

Số: 62 /2012/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành bộ “Đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mã, tàu thuyền, ngư cụ, thiết bị máy móc, cây cối, hoa màu” khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn Cứ Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT- BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thủ tục thu hồi, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh về ban hành Quy định chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn; Quyết định 11/2011/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số: 12/TTr-SXD ngày 09/01/2012 và ý kiến của các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bộ “Đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mã, tàu thuyền, ngư cụ, thiết bị máy móc, cây cối, hoa màu” để làm căn cứ xác định giá trị bồi thường tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 11/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để B/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách, Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Trung tâm Công báo tin học;
- Các Đ/c Phó VP/UB;
- Các tổ chuyên viên;
- Lưu VT-XD. *nh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

**Đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu, thuyền, ngư cụ, thiết bị máy móc, cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất**  
Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2012/QĐ-UBND ngày 17/tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh.

**A) THUYẾT MINH**

**1. Căn cứ xây dựng đơn giá:**

- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về qui hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;
- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;
- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí xây dựng công trình;
- Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng;
- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng theo Công văn công bố số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng;
- Quyết định 3181/UBND-XD ngày 29/9/2011 của UBND tỉnh về công bố Đơn giá xây dựng công trình tỉnh;
- Các văn bản hiện hành khác có liên quan.

**a) Chi phí vật liệu:**

Giá vật liệu xây dựng, cây cối chọn tính trong đơn giá lấy theo mức giá thị trường bình quân trong quý IV/2011 tại khu vực thành phố Hà Tĩnh.

**b) Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá đã tính với mức lương tối thiểu là 1.400.000đ/tháng, cấp bậc tiền lương theo bảng lương A.1.8 ban hành kèm theo

Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, phụ cấp lưu động ở mức thấp nhất 20% lương tối thiểu và các khoản lương phụ và phụ cấp khác theo quy định hiện hành.

**c) Chi phí máy thi công:**

Chi phí máy thi công áp dụng theo đơn giá tại Quyết định số 2127/UBND-XD ngày 30/6/2011 của UBND tỉnh về công bố Bảng giá ca máy và thiết bị xây dựng đã được điều chỉnh theo mức tiền lương từ tháng 10/2011.

**2. Nội dung đơn giá:**

2.1. Đơn giá bồi thường tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Điều 10, Điều 12 của Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên & Môi trường, bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc được tính cho một số loại thông dụng thường gặp trong giải phóng mặt bằng ở các địa phương.

- Đơn giá được tính theo giá trị xây dựng mới gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, lao động, máy thi công và một số khoản chi phí khác để hoàn thành việc xây dựng công trình.

- Đối với một số bộ phận nhà cửa, kiến trúc khác: căn cứ vào cấu tạo, kiến trúc, kết cấu, chất lượng vật liệu, quy cách và đặc điểm thực tế để vận dụng việc đánh giá, kiểm đếm, áp giá điều chỉnh tăng giảm cho phù hợp.

- Đối với dàn bầu bí xác định theo qui cách loại vật liệu sử dụng, qui mô và thực tế là phục vụ làm giá đỡ bầu bí đang có khi áp giá.

- Đối với công trình Hạ tầng kỹ thuật được bồi thường bằng giá trị xây mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Hệ thống dây chuyền công nghệ, thiết bị, vật tư phụ tùng phụ trợ trong dây chuyền khi tháo dỡ, lắp đặt bao gồm chi phí tháo dỡ, vận chuyển, hao hụt, bảo quản, bảo dưỡng, chi phí lắp đặt và một số chi phí khác, áp dụng theo đơn giá xây dựng và lắp đặt do UBND tỉnh công bố hiện hành.

- Mỏ mà xây được tính theo quy mô trung bình. Giá trị tính bồi thường bao gồm chi phí xây dựng cần thiết và chi phí nghỉ lễ theo phong tục tập quán tâm linh của địa phương. Đối với mỏ mà hung táng khi cất bốc nhưng chưa phân hủy, ngoài việc tính chi phí xây dựng, nghỉ lễ, còn tính thêm chi phí áo quan phục vụ cho việc di chuyển, chôn cất đảm bảo vệ sinh môi trường, nhưng không vượt quá khung qui định này.

**2.2. Đối với tàu, thuyền, ngư cụ:**

- + Đơn giá căn cứ vào đặc điểm tính năng kỹ thuật, model nhãn mác, công suất, nước sản xuất, mẫu mã thiết kế để phân loại cho các vỏ tàu, các loại máy động lực phục vụ hoặc trực tiếp sản xuất kinh doanh.

**2.3. Đối với thiết bị, máy móc nông cụ:**

- Căn cứ vào tình hình thực tế và tài liệu liên quan của các máy móc, thiết bị nông cụ về quy cách, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, thời gian sử dụng, mức khấu hao, các thông tin xác định chủ sở hữu hợp pháp và giá trị còn lại để xác định mức hỗ trợ.

+ Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời gian xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây được tính theo toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi theo thời giá tại thời điểm tháng 01/2012.

+ Cây lâu năm mà đối với loại cây thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị được tính bằng số lượng cây nhân (x) giá bán 01 cây trừ (-) giá trị thu hồi (nếu có).

+ Cây lâu năm đối với loại cây thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, lấy nhựa...) đang trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị bồi thường là giá bán vườn cây trên thị trường trừ (-) giá trị thu hồi (nếu có).

+ Cây lâu năm đã đến thời hạn thanh lý thì tính bồi thường chi phí chặt hạ vườn cây.

+ Cây thu hoạch hàng năm, hoa màu, mức bồi thường bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một (01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba (03) năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương theo giá thị trường bình quân của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

- Đối với nuôi trồng thủy sản:

+ Chi phí bồi thường tính toán dựa trên cơ sở chi phí đầu tư (con giống, thức ăn, thuốc phòng dịch, nạo vét ao đầm, chăm sóc bảo vệ) theo giai đoạn phát triển, năng suất sản lượng bình quân.

+ Về diện tích đất nuôi trồng thủy sản, kết cấu hạ tầng được bồi thường theo khối lượng thực tế và đơn giá hiện hành.

## **B) QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

1. Đơn giá này là cơ sở để lập dự toán chi phí bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án thuộc phạm vi và đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong quá trình thực hiện, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án căn cứ vào thực tế để vận dụng đơn giá cho phù hợp:

- Đối với giàn bầu bí: trường hợp dân có qui cách khác, Hội đồng bồi thường căn cứ thực tế để tính hệ số tăng giảm phù hợp. Loại dân bầu bí sử dụng vật liệu tận dụng thuộc các vùng đã được đánh giá bồi thường hỗ trợ không tính chi phí vật liệu, chỉ tính chi phí nhân công theo mục 53.6, nhưng phải phục vụ cho bầu bí đang có, tránh lợi dụng giàn bầu bí và thực tế không phải phục vụ sản xuất. Hội đồng bồi thường phải hợp thống nhất số liệu có xác nhận rõ của của xóm và tổ liên gia.

- Đối với tàu, thuyền ngư cụ:

+ Đơn giá nêu ở phần II là để làm cơ sở xác định mức hỗ trợ kinh phí bồi thường của mỗi dự án do UBND tỉnh quy định.

+ Trong quá trình thực hiện, để xác định thực tế về quy cách, chủng loại, công suất tàu thuyền phải xem xét giấy tờ hồ sơ đăng ký, đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chứng minh tài sản hợp pháp của chủ sở hữu.

+ Trong quá trình thực hiện, để xác định thực tế về quy cách, chủng loại, công suất tàu thuyền phải xem xét giấy tờ hồ sơ đăng ký, đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chứng minh tài sản hợp pháp của chủ sở hữu.

+ Nếu có loại tàu vỏ thép hoặc tàu xi măng lưới thép Hội đồng bồi thường cơ sở lập dự toán trình các sở chuyên ngành xem xét và báo cáo UBND tỉnh phê duyệt.

3. Diện tích nhà để tính giá trị bồi thường xác định như sau:

- Diện tích nền đối với nhà 1 tầng tính theo kích thước đến mép ngoài của tường móng. Trường hợp có mái hiên, senô, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó.

- Đối với nhà 2 tầng trở lên:

+ Tầng 1: tính như nhà 1 tầng.

+ Các tầng khác: tính theo diện tích sàn bê tông cốt thép.

+ Nếu tầng trên không đổ mái thì diện tích tầng đó được tính theo mép ngoài của tường.

Nếu nhà có kết cấu gác lửng bằng bê tông cốt thép hoặc khung sườn gỗ bán sàn đơn giá áp dụng tăng theo mục VII.

4. Đối với cây cối:

Đường kính thân cây đo cách gốc 0,3-0,5m.

5. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá theo khu vực đối với giá nhà cửa, vật kiến trúc như sau:

+ Các xã vùng núi thuộc các huyện:

- Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Kỳ Anh hệ số là 1,07
- Thạch Hà, Cẩm Xuyên hệ số là 1,05

+ Khu vực Tây Sơn các xã từ Sơn Tây trở lên hệ số là 1,1;

+ Khu vực thị xã Hồng Lĩnh hệ số là 0,98;

+ Các khu vực khác hệ số bằng 1.

6. Đối với trường hợp cụ thể không vận dụng được nội dung, đơn giá, Hội đồng bồi thường cơ sở phải lập văn bản đo, đếm chi tiết báo cáo về Sở Xây dựng và sở chuyên ngành để xem xét, xác định đơn giá trình cấp thẩm quyền chấp nhận trước khi phê duyệt phương án bồi thường.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh trực tiếp với Sở Xây dựng để nghiên cứu trình UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**ĐƠN GIÁ BÔI THƯỜNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỎ MẢ, TÀU, THUYỀN,  
NGƯ CỤ, MÁY MÓC THIẾT BỊ, CÂY CỎI, HOA MÀU KHI**

**NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND*

*ngày 17 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh*

**PHẦN I**

**ĐƠN GIÁ BÔI THƯỜNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỎ MẢ**

TT	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>TRƯỜNG HỌC VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ.</b>		
1	<b>Nhà 3 tầng:</b> móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực, tường bao che xây gạch đặc 220, sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m, nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m <sup>2</sup> , khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.  Các trường hợp điều chỉnh: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 182.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu không đổ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup>sàn</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000đ/m<sup>2</sup>sàn</li> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm trừ 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu không đổ bê tông mái mà làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup> sàn của tầng đó.</li> </ul>	m <sup>2</sup> sàn	3.450.000
2	<b>Nhà 2 tầng:</b> móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực, tường bao che xây gạch đặc 220, tường ngăn xây gạch 2 lỗ, sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m, nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m <sup>2</sup> , khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.  Các trường hợp điều chỉnh: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 182.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu không đổ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000đ/m<sup>2</sup>sàn</li> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup>tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> </ul>	m <sup>2</sup> sàn	3.737.000

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu không đổ bê tông mái mà làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup> sàn của tầng đó.</li> </ul>		
3	<b>Nhà 1 tầng</b>		
3.1	<p>Móng BTCT kết hợp xây gạch đá, <b>khung chịu lực</b>, tường xây gạch đặc 220, chiều cao học 3,6m, nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 17.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 72.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 224.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu không đổ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 185.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 338.000đ /m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 302.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 372.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 261.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 183.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 352.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 100: giảm 415.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup>XD của tầng đó.</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	4.200.000
3.2	<p>Móng BTCT kết hợp xây gạch đá, <b>tường chịu lực</b> xây gạch đặc 220, sàn mái BTCT, chiều cao học 3,6m. nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 17.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 72.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 224.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu không đổ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 185.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 338.000đ /m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 302.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	3.152.000



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 372.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 261.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 183.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 352.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 100: giảm 415.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ cho 1m<sup>2</sup>XD của tầng đó.</li> </ul>		
<b>II</b>	<b>TRỤ SỞ, NHÀ LÀM VIỆC, VĂN PHÒNG, TRẠM XÁ VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ</b>		
<b>1</b>	<p><b>Nhà 3 tầng:</b> móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực, tường xây gạch đặc kết hợp gạch 2 lỗ 220, sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m, nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện nước, PCCC đầy đủ.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 182.000/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu không đổ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm trừ 20.000/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 185.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 338.000đ /m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 302.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 372.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 261.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 183.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 352.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu vệ sinh khép kín thì cộng thêm (·) kinh phí xây dựng khu vệ sinh : <ul style="list-style-type: none"> <li>· Tầng 1: diện tích khu vệ sinh nhân (x) với 2.500.000đ/m<sup>2</sup> sàn vệ sinh, bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước bề phốt.</li> <li>· Tầng 2 trở lên có vệ sinh thì : mỗi khu vệ sinh = diện tích nhân với (x) đơn giá 602.000đ</li> </ul> </li> <li>- Nếu không đổ bê tông mái mà làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup> sàn của tầng đó.</li> </ul>	m <sup>2</sup> sàn	3.595.000
<b>2</b>	<p><b>Nhà 2 tầng:</b> móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực, tường xây gạch đặc kết hợp gạch 2 lỗ 220, sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m, nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p>	m <sup>2</sup> sàn	3.900.000

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 182.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu không đồ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu tường vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 185.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 338.000đ /m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 302.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 372.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 261.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 183.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 352.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu vệ sinh khép kín thì cộng thêm (+) kinh phí xây dựng khu vệ sinh: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tầng 1: Lấy diện tích khu vệ sinh nhân (x) với 2.500.000đ/m<sup>2</sup> sàn vệ sinh, bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước, bể phốt.</li> <li>+ Tầng 2: có vệ sinh thì lấy diện tích khu vệ sinh nhân với (x) đơn giá 602.000đ</li> </ul> </li> <li>- Nếu không đổ bê tông mái mà làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup> sàn của tầng đó.</li> </ul>		
3	<b>Nhà 1 tầng</b>		
3.1	<p><b>Nhà 1 tầng:</b> móng BTCT kết hợp xây gạch đá , <b>khung chịu lực</b>, tường xây gạch đặc kết hợp gạch 2 lỗ 220, sàn BTCT, chiều cao học 3,6m, nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III- IV, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ, có cầu thang.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 17.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 72.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 224.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu không đồ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 185.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 338.000đ /m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 302.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 372.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 261.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 183.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 352.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 100: giảm 415.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	4.200.000

3.2

- Nếu không có cầu thang: giảm 205.000 đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu vệ sinh khép kín thì cộng thêm (+) kinh phí xây dựng khu vệ sinh (lấy diện tích khu vệ sinh nhân (x) với 2.500.000đ/m<sup>2</sup> sàn vệ sinh) (bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước, bể phốt)
- Nếu không đổ bê tông mái mà làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.
- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup>XD của tầng đó.

**Nhà 1 tầng:** móng BTCT kết hợp xây gạch đá, tường chịu lực xây gạch đặc 220, chiều cao học 3,6m, nền lát gạch ceramic, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện chiếu sáng đầy đủ, có cầu thang.

Các trường hợp điều chỉnh:

- Nếu lợp tôn: giảm 17.000đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu lợp FibroXM: giảm 72.000đ/m<sup>2</sup> XD
- Nếu không lợp mái ngói: giảm 224.000đ/m<sup>2</sup> XD
- Nếu không đổ mái BTCT: giảm 395.000đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu tường quét vôi v: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường
- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường
- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường
- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 185.000 đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 338.000đ /m<sup>2</sup>XD
- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 302.000 đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 372.000đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 261.000đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 183.000đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 352.000 đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu xây tấp lỗ 100: giảm 415.000 đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.
- Nếu không có cầu thang: giảm 205.000 đ/m<sup>2</sup>XD
- Nếu vệ sinh khép kín thì cộng thêm (+) kinh phí xây dựng khu vệ sinh (lấy diện tích khu vệ sinh nhân (x) với 2.500.000đ/m<sup>2</sup> sàn vệ sinh) (bao gồm bể phốt, ốp tường, hệ thống điện nước)
- Nếu không đổ bê tông mái mà làm trần thì tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.
- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ cho 1m<sup>2</sup>XD của tầng đó.

m<sup>2</sup>XD

3.335.000

### III NHÀ Ở DẠNG ĐỘC LẬP

1

**Nhà 3 tầng:**

**Nhà 3 tầng:** móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực, tường xây gạch đặc 220, sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, mái BTCT, lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện nước, bếp, vệ sinh, cầu thang khép kín.

Các trường hợp điều chỉnh:

- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái
- Nếu không đổ BT sàn: giảm 395.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn
- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái

m<sup>2</sup> sàn

4.168.000

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 201.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 317.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 156.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 409.000đ /m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 344.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 465.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu có trần, ốp gạch men: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần, ốp thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu không có vệ sinh khép kín thì giảm trừ (-) kinh phí xây dựng khu vệ sinh :</li> <li>+ Tầng 1: diện tích sàn nhân (x) với 130.000đ (bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước, bể phốt).</li> <li>+ Tầng 2 trở lên không có vệ sinh thì lấy diện tích sàn nhân với (x) đơn giá 60.000đ.</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup> sàn của tầng đó.</li> </ul>		
2	<b>Nhà 2 tầng:</b>			
2.1	Nhà 2 tầng: móng BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá hộc, <b>khung chịu lực</b> , tường xây gạch đặc 220, sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, mái lợp ngói 22v/m <sup>2</sup> , khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện nước, bếp, vệ sinh khép kín, có cầu thang.	m <sup>2</sup> sàn	4.312.000	
2.2	Nhà 2 tầng: móng BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá hộc, <b>tường chịu lực</b> , xây gạch đặc tường 220, sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, mái lợp ngói 22v/m <sup>2</sup> , khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện nước, bếp, vệ sinh khép kín, có cầu thang.	m <sup>2</sup> sàn	3.295.000	
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 2.1, 2.2:			
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 182.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu không đổ BT sàn: giảm 395.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 201.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 317.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 156.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 409.000đ /m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 344.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 465.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu có trần, ốp gạch men: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần, ốp thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu không có vệ sinh khép kín thì giảm trừ (-) kinh phí xây dựng khu vệ sinh :</li> <li>+ Tầng 1: diện tích sàn nhân (x) với 130.000đ (bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước, bể phốt).</li> </ul>			

	<p>- Tầng 2 không có vệ sinh thì lấy diện tích sàn nhân với (x) đơn giá 60.000đ.</p> <p>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ cho 1m<sup>2</sup> sàn của tầng đó.</p>		
<b>3</b>	<b>Nhà 1 tầng</b>		
<b>3.1</b>	<p><b>Nhà 1 tầng:</b> móng BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá hộc, <b>khung chịu lực</b>, tường xây gạch đặc 220, sàn BTCT, chiều cao học 3,6m, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, mái lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện nước, bếp, vệ sinh khép kín, có cầu thang.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 182.000đ/m<sup>2</sup> sàn mái</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000đ/m<sup>2</sup> sàn mái</li> <li>- Nếu không đổ BT sàn: giảm 395.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu đổ vỉa, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích vỉa dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 395.000đ/m<sup>2</sup>vỉa.</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường quét vôi vè: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 201.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 317.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 156.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 409.000đ /m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 344.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 465.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu xây tấp lô 150: giảm 350.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lô 100: giảm 415.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu có trần, ốp gạch men: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần, ốp thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu không có vệ sinh khép kín thì giảm trừ (-) kinh phí xây dựng khu vệ sinh : diện tích sàn (x) với 130.000 đ (bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước, bệ phốt).</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 22.000đ cho 1m<sup>2</sup>XD của tầng đó.</li> </ul>	m <sup>2</sup> sàn	4.456.000
<b>3.2</b>	<p><b>Nhà 1 tầng:</b> móng đá hộc, <b>tường chịu lực</b> xây gạch đặc 220, sàn BTCT, chiều cao học 3,6m, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, mái lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, khung cánh cửa gỗ nhóm III-IV, hệ thống điện nước, vệ sinh khép kín.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 18.000đ/m<sup>2</sup>sàn mái</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 182.000đ/m<sup>2</sup> sàn mái</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 260.000đ/m<sup>2</sup> sàn mái</li> <li>- Nếu đổ vỉa, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích vỉa dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 382.000đ/m<sup>2</sup>vỉa.</li> <li>- Nếu không đổ BT sàn: giảm 395.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> </ul>	m <sup>2</sup> sàn	3.395.000

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tường quét vôi v: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 201.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 317.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 156.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 409.000đ /m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 344.000 đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 465.000đ/m<sup>2</sup> sàn</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 350.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 100: giảm 415.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu có trần, ốp gạch men: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần, ốp thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu không có vệ sinh khép kín thì giảm trừ (-) kinh phí xây dựng khu vệ sinh : diện tích sàn (x) với 130.000 đ (bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước, bể phốt).</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ cho 1m<sup>2</sup>XD của tầng đó.</li> </ul>		
3.3	<p><b>Nhà tầng trệt:</b> xây móng đá, bê tông cốt thép giằng móng, tường xây gạch đặc 110, xây trụ dốc gạch đặc 220, chiều cao cốt thu hồi 3,2m , mái lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, nền lát gạch men ceramic, tường sơn, cửa gỗ nhóm III-IV, có hệ thống điện nước</p> <p><b>Các trường hợp điều chỉnh:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 17.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 72.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu không lợp mái ngói: giảm 224.000đ/m<sup>2</sup> XD</li> <li>- Nếu đổ vĩa, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích vĩa dầm , sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 395.000 đồng/m<sup>2</sup> vĩa.</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường quét vôi v: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 220 toàn khối: tăng 317.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150 toàn khối: tăng 116.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: tăng 161.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 149.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 92.000đ /m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây tấp lỗ 150: giảm 33.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây đá quả (tường 150-220): giảm 160.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu có vệ sinh khép kín thì cộng thêm (+) kinh phí xây dựng khu vệ sinh : diện tích khu vệ sinh nhân (x) với 2.500.000đ/m<sup>2</sup> sàn vệ sinh (bao gồm ốp tường, hệ thống điện nước, bể phốt).</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	2.650.000

	cho 1m2XD của tầng đó.		
<b>IV</b>	<b>NHÀ Ở KẾT CẤU BẰNG GỖ</b>		
1	Nhà khung gỗ nhóm 2, mái lợp ngói 22v/m2	m <sup>2</sup> XD	840.000
2	Nhà khung gỗ nhóm 3-4, mái lợp ngói 22v/m2	m <sup>2</sup> XD	776.000
3	Nhà khung gỗ nhóm 5-6, mái lợp ngói 22v/m2	m <sup>2</sup> XD	660.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 1, 2, 3:		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu lợp tôn: giảm 17.000đ/m2XD</li> <li>- Nếu lợp FibroXM: giảm 72.000đ/m2 XD</li> <li>- Nếu mái lợp tranh: giảm 256.000 đ/m2 XD</li> <li>- Nếu tường xây bao, thưng, che ôp các loại vật liệu khác: tính thêm tương ứng theo đơn giá nhà xây bao tại mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu trần bằng vách gỗ, ván ép... thì cộng thêm phần diện tích trần, bao che theo đơn giá tương ứng của bộ đơn giá này.</li> </ul>		
4	Nhà xây bao (chưa tính phần khung gỗ và mái): móng gạch hoặc đá hộc, tường xây gạch đặc 220, cao 3m, nền lát gạch liên doanh, tường quét vôi ve, khung cánh cửa gỗ nhóm IV-V, hệ thống điện đầy đủ.	m <sup>2</sup> XD	1.570.000
	Các trường hợp điều chỉnh:		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu đổ vỉa, sê nô dầm sàn BTCT: cộng thêm 395.000đ/m2 vỉa</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: giảm 156.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 344.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 465.000đ/m2XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 317.000đ/m2XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 409.000đ /m2XD</li> <li>- Nếu xây tấp lô 150: giảm 350.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu xây tấp lô 100: giảm 415.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu không trát tường: giảm 50.000đ/m2 tường</li> <li>- Nếu quét sơn: tăng 27.000đ/m2 tường</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m2XD.</li> <li>- Nếu xây đá quả (tường 150-220): giảm 160.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu khung cánh cửa gỗ có tiêu chuẩn khác thì điều chỉnh tăng, giảm theo mục VII của bộ đơn giá này.</li> <li>- Chiết tính tăng giảm 15.000đ/m2XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà.</li> </ul>		
	+ Phần khung gỗ và mái tính thêm tại mục IV- Giá nhà khung gỗ.		
5	Công trình phụ trợ liền kề (chái) móng xây gạch đá, tường xây gạch, tấp lô hoặc xây đá, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM.	m <sup>2</sup> XD	674.000
<b>V</b>	<b>NHÀ CÔNG NGHIỆP, NHÀ KHO VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ</b>		
1	Móng BTCT, Cột bê tông hoặc cột thép, vì kèo, xà gỗ thép hình, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn sóng màu, nền đổ BT, cửa sắt xếp.		
1.1	Nhịp khung <=15m, cao <=6m	m <sup>2</sup> XD	2.862.000
1.2	Nhịp khung >15m, cao >6m	m <sup>2</sup> XD	3.216.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 1.1, 1.2:		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu không có bao che: giảm 263.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu lợp Fibro XM: giảm 52.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu nền bt gạch vỡ, láng VXM: giảm 57.000 đ/m2XD</li> <li>- Nếu có trần: cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu bao che bằng vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với</li> </ul>		

	đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
<b>VI</b>	<b>CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC:</b>		
1	<p><b>Ôt kinh doanh:</b> Móng đá học, tường xây gạch đặc 110, hộc cao 2,8m, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, tường quét vôi ve, cửa sắt xếp.</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu đổ via dầm, sàn BTCT: cộng thêm 395.000đ/m<sup>2</sup> via</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 220 toàn khối: tăng 317.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150 toàn khối: tăng 116.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: tăng 161.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: giảm 149.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: giảm 92.000đ /m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây táp lỗ 150: giảm 33.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu không trát tường, quét vôi: giảm 50.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu mái lợp ngói: tăng 18.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu lợp Fibro XM: giảm 60.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu láng xi măng: giảm 106.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu cửa ván gỗ: giảm 150.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu cửa khung sắt bọc tôn: giảm 80.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu có cửa cuốn tự động: hỗ trợ thêm công tháo dỡ, lắp đặt 500.000 đồng/bộ</li> <li>- Chiết tính tăng giảm 15.000đ/m<sup>2</sup>XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà.</li> <li>- Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	1.340.000
2	<p><b>Lều quán:</b> Cột trụ BT hoặc gỗ nhóm 5-6, bao che bằng vách gỗ hoặc tôn, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu mái lợp tôn: tăng 60.000 đồng/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu lợp tranh: giảm 45.000 đồng/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu trường hợp thưng che vật liệu khác thì chiết tính chênh lệch theo mục VII – đơn giá một số bộ phận nhà cửa</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	355.000
3	<p><b>Lều quán tạm khung bằng gỗ tạp hoặc tre, mái lợp tranh</b></p> <p><b>Công trình vệ sinh độc lập</b></p>	m <sup>2</sup> XD	136.000
3.1	<p>Móng đá học, tường xây gạch đặc 220, sàn mái BTCT, nền lát gạch men ceramic, ốp trong gạch liên doanh, tường ngoài sơn, hầm phốt tự hoại, hệ thống điện nước đầy đủ (chưa tính bồn nước và thiết bị).</p> <p>Các trường hợp điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 150: giảm 201.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường xây gạch đặc 110: giảm 317.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu xây táp lỗ 150: giảm 350.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu nền láng xi măng: giảm 106.000đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu tường quét vôi ve: giảm 20.000đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu tường không sơn: giảm 27.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu không trát, sơn: giảm 70.000 đ/m<sup>2</sup> tường</li> <li>- Nếu mái lợp ngói (không đổ sàn): giảm 260.000đ/m<sup>2</sup>sàn</li> <li>- Nếu mái lợp tôn (không đổ sàn): giảm 280.000đ/m<sup>2</sup>sàn</li> <li>- Nếu mái lợp Fibro XM (không đổ sàn): giảm 340.000đ/m<sup>2</sup>sàn</li> <li>- Nếu không có bể phốt (đối với một số loại nhà tắm có kết cấu tương tự): giảm 1.468.600đ/m<sup>2</sup> sàn mái</li> <li>- Nếu bể chứa nước xây: tính thêm theo loại bể, dung tích tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> <li>- Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.</li> </ul>	m <sup>2</sup> Sàn	2.899.000



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại thiết bị (bồn nước, bể xí, chậu tiểu, Lavabo, bình nóng lạnh, gương soi, vòi sen, vòi rửa vệ sinh, thuyền tắm, quạt hút...) được hỗ trợ công tháo dỡ, lắp đặt và hao hụt vật liệu như sau.</li> <li>+ Chậu rửa, Lavabo: 55.000 đồng/cái</li> <li>+ Thuyền tắm, bồn tắm: 170.000 đồng/cái</li> <li>+ Xí bột: 110.000 đồng/ cái</li> <li>+ Chậu tiểu: 50.000 đồng/cái</li> <li>+ Xí xô: 220.000 đồng/cái (bồi thường 100%)</li> <li>+ Vòi sen: 55.000 đồng/cái</li> <li>+ Bình nóng lạnh: 95.000 đồng/cái</li> <li>+ Gương soi: 35.000 đồng/cái</li> <li>+ Vòi rửa: 20.000 đồng/cái</li> <li>+ Quạt hút: 30.000 đồng/cái</li> <li>+ Bồn chứa nước loại &lt;1,5m<sup>3</sup>: 100.000 đồng/cái</li> <li>+ Bồn nước loại ≥1,5m<sup>3</sup>: 150.000 đồng/cái</li> </ul>		
3.2	<p>Nhà vệ sinh úngăn( bán tự hoại): xây tường gạch liên kết hồ chứa ngăn bằng bê tông tấm đan BTCT, mái lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, trát , cửa pano ván ghép:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh trong các trường hợp sau:</li> <li>+ Nếu lợp mái PiBroxi mằng : giảm 160.000 đ/m<sup>2</sup>/mái</li> <li>+ Nếu lợp mái tranh : giảm 230.000 đồng/m<sup>2</sup>/ mái</li> <li>+ Nếu mái BTCT : tăng 90.000 đ/ m<sup>2</sup> / mái</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	2.350.000
3.3	Công trình phụ, vệ sinh làm bằng tranh tre gỗ tạp	m <sup>2</sup> XD	130.000
3.4	<p>Đối với nhà tắm nhà tiểu đơn giản: Móng đá, xây tường gạch nền láng xi măng, trát vữa xi măng (Không lợp)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu mái lợp ngói : tăng 260.000đ/m<sup>2</sup>sân</li> <li>- Nếu mái lợp tôn : tăng 206.000đ/m<sup>2</sup> sân</li> <li>- Nếu mái lợp Fibro XM : tăng 182.000đ/m<sup>2</sup> sân</li> </ul>	m <sup>2</sup> XD	1.150.000
4	<b>Chuồng trại chăn nuôi:</b>		
4.1	Móng đá hộc, tường xây gạch thủ công hoặc tấp lổ, mái lợp Fibro XM	m <sup>2</sup> XD	620.000
4.2	Móng đá hộc, cột BTCT hoặc gỗ nhóm 4, mái lợp Fibro XM.	m <sup>2</sup> XD	401.000
4.3	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm 4-5, mái lợp Fibro XM	m <sup>2</sup> XD	345.000
4.4	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm 6-7 hoặc tre, lợp Fibro XM	m <sup>2</sup> XD	207.000
	<p>Các trường hợp điều chỉnh cho mục 4.1, 4.2, 4.3, 4.4:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu mái lợp tôn: tăng 52.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu mái lợp tranh: giảm 75.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Nếu nền láng XM: tăng 67.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> <li>- Mái lợp ngói : tăng 69.000 đ/m<sup>2</sup>XD</li> </ul>		
5	Bể phốt, xây gạch chỉ 220 ,đáy BTCT, nắp đáy BTCT, Thể tích <= 2m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.405.000
6	Bể nước, xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đáy BTCT, thể tích 2m <sup>3</sup> -5m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.637.000
	<p>Các trường hợp điều chỉnh cho mục 5, 6:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu thể tích &gt;5m<sup>3</sup>: K= 0,85</li> <li>- Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 110: K= 0,8</li> <li>- Nếu thành bể xây bằng gạch lổ 110 hoặc tấp lổ: K= 0,7</li> <li>- Nếu thành bể đổ bằng BT: nhân hệ số K= 1,15</li> <li>- Nếu không có nắp đáy BT: giảm 210.000đ/m<sup>2</sup> mặt bể</li> </ul>		
VII	<b>MỘT SỐ BỘ PHẬN NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC KHÁC</b>		
1	Khuôn cửa các loại		

1.1	- Khuôn cửa lim		
	+ Tiết diện 5 x 25cm		
	Chiều dài $L \leq 2$ m	md	600.000
	$2 \text{ m} < L \leq 2,5$ m	md	650.000
	$L > 2,5$ m	md	700.000
	+ Khuôn vòm 5 x 25 cm, gỗ lim	Md	800.000
	+ Tiết diện 5 x 18 cm		
	$L > 2,5$ m	md	550.000
	$L \leq 2,5$ m	md	500.000
	+ Tiết diện 5 x 13 cm		
	$L > 2,5$ m	md	400.000
	$L \leq 2,5$ m	md	350.000
1.2	- Khuôn gỗ dổi (gỗ nhóm 3) lấy giá tương ứng gỗ Lim nhân hệ số 0,85	md	
1.3	- Khuôn gỗ nhóm 4 lấy giá tương ứng gỗ Lim nhân hệ số 0,75	md	
2	Cửa đi Panô loại thường ván 2cm buynh 2 mặt, mạ 3,8 x 10 cm		
	- Gỗ Lim	m <sup>2</sup>	1.700.000
	- Gỗ Dổi	m <sup>2</sup>	1.500.000
	- Gỗ De	m <sup>2</sup>	1.100.000
3	Cửa đi Panô kính loại thường ô kính nhỏ		
	- Gỗ Lim	m <sup>2</sup>	1.700.000
	- Gỗ Dổi	m <sup>2</sup>	1.450.000
	- Gỗ De	m <sup>2</sup>	1.100.000
4	Cửa sổ kính loại thường ô kính nhỏ		
	- Gỗ Lim	m <sup>2</sup>	1.400.000
	- Gỗ Dổi	m <sup>2</sup>	1.200.000
	- Gỗ De	m <sup>2</sup>	900.000
5	Cửa sổ chớp		
	- Gỗ Lim	m <sup>2</sup>	1.700.000
	- Gỗ Dổi	m <sup>2</sup>	1.400.000
	- Gỗ De	m <sup>2</sup>	1.100.000
6	Trần cốt ép	m <sup>2</sup>	117.000
7	Trần xốp dày 5cm	m <sup>2</sup>	50.000
8	Trần xốp dày 3cm	m <sup>2</sup>	45.000
9	Trần bạt vải nhựa sọc	m <sup>2</sup>	25.000
10	Trần nhựa	m <sup>2</sup>	108.000
11	Trần gỗ dán, ván ép	m <sup>2</sup>	150.000
12	Trần gỗ dán có tấm cách âm, cách nhiệt acoustic	m <sup>2</sup>	322.000
13	Trần gỗ xoan dầu, de	m <sup>2</sup>	503.000
14	Trần gỗ dổi, mít, vàng tâm	m <sup>2</sup>	610.000
15	Trần Lambrì gỗ nhóm 3 dày 1cm	m <sup>2</sup>	630.000
16	Trần Lambrì gỗ nhóm 3 dày 1,5cm	m <sup>2</sup>	730.000
17	Trần thạch cao	m <sup>2</sup>	210.000
18	Trần tôn sóng màu	m <sup>2</sup>	125.000
19	Vách ngăn bằng ván ép	m <sup>2</sup>	95.600
20	Vách ngăn bằng gỗ dổi dày 2cm	m <sup>2</sup>	350.000
21	Mặt sàn bằng gỗ ván nhóm 3 dày 2cm	m <sup>2</sup>	602.000
22	Mặt sàn bằng gỗ ván nhóm 3 dày 3cm	m <sup>2</sup>	818.000

	Phần trần tính cả khung sườn. Nếu trần gỗ, trần thạch cao... giạt cấp, trang trí hoa văn thì nhân (x) hệ số 1,2		
23	Vách ngăn bằng khung nhôm, kính màu	m <sup>2</sup>	580.000
24	Vách thùng bằng gỗ nhóm 2	m <sup>2</sup>	350.000
25	Vách thùng bằng gỗ nhóm 3-4	m <sup>2</sup>	300.000
26	Vách thùng bằng gỗ nhóm 5-6	m <sup>2</sup>	90.000
27	Vách thùng bằng phen tre nửa các loại	m <sup>2</sup>	35.000
28	Bao che ván ghép nẹp xung quanh	m <sup>2</sup>	45.000
29	Bao che bằng tấm lưới thép mắt cáo có khung gỗ	m <sup>2</sup>	30.000
30	Bao che lưới B40 khung gỗ 5x6	m <sup>2</sup>	45.000
31	Bao che tôn sóng khung gỗ	m <sup>2</sup>	120.000
32	Bao che bằng tấm nhựa, khung gỗ	m <sup>2</sup>	65.000
33	Bao che bằng fibro ép khung gỗ	m <sup>2</sup>	45.000
34	Lan can cầu thang Inox 1 trụ chính	md	630.000
35	Lan can cầu thang con tiện xi măng cát giăng bê tông mác 200	md	127.000
36	Lan can hành lang xây gạch giăng bê tông mác 200	md	130.000
37	Lan can cầu thang song tiện bằng gỗ lim	md	1.300.000
38	Lan can cầu thang song tiện bằng gỗ nhóm 3	md	1.100.000
39	Bê tông cốt thép sàn tầng, sàn mái (hoàn thiện)	m <sup>2</sup>	675.000
40	Tấm đan BTCT	m <sup>2</sup>	195.000
41	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup> , cả sườn	m <sup>2</sup> mái	260.000
42	Mái tôn màu mạ kẽm xà gỗ thép hình hoặc thép ống	m <sup>2</sup> mái	240.000
43	Mái tôn màu mạ kẽm xà gỗ gỗ nhóm 3, 4	m <sup>2</sup> mái	220.000
44	Mái Fibơ XM xà gỗ gỗ nhóm 3,4	m <sup>2</sup> mái	150.000
45	Mái Fibơ XM xà gỗ gỗ nhóm 5-6	m <sup>2</sup> mái	110.000
	Phân diện tích mái lợp quy đổi về mặt bằng XD( m <sup>2</sup> XD) như sau:		
	- Mái ngói nhân với hệ số 1,16.		
	- Mái tôn nhân hệ số 1,07.		
	- Mái Fibơ XM nhân hệ số 1,08.		
46	Sơn	m <sup>2</sup>	27.000
47	Quét vôi vè	m <sup>2</sup>	7.000
48	Trát Granito	m <sup>2</sup>	150.000
49	Trát đá rữa	m <sup>2</sup>	105.000
50	Trát đắp phào đơn	md	47.000
51	Trát đắp phào kép	md	58.000
52	Trát gờ chỉ	md	26.000
53	<b>Mái che:</b>		
53.1	Cột, khung sườn bằng ống thép tráng kẽm, lợp tôn màu	m <sup>2</sup> XD	288.000
53.2	Mái che có kết cấu dạng con sơn (không cột), lợp tôn màu	m <sup>2</sup> XD	220.000
53.3	Cột BTCT hoặc gỗ nhóm III-IV, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn màu	m <sup>2</sup> XD	255.000
53.4	Cột, khung sườn bằng gỗ nhóm IV trở xuống, lợp tôn màu	m <sup>2</sup> XD	215.000
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 53.1; 53.2; 53.3; 53.4:		
	- Nếu lợp Fibơ XM: giảm 65.000 đ/m <sup>2</sup> XD		
	- Nếu lợp tranh: giảm 97.000 đ/m <sup>2</sup> XD		
53.5	Mái che nặng làm bằng , tre nửa, mét, tranh phủ tạm	m <sup>2</sup> XD	69.000

53.6	Dàn bầu bí bằng các loại vật liệu tre, gỗ, mét có độ cao 1,5-2m, quy cách cột chống $\phi$ 7-10cm, đà đỡ $\phi$ 5-7cm và tấm sườn $\phi$ x 30 cm		
	- Cột khung sườn bằng gỗ, tre, nứa, mét tuất dán lắp ghép đan ô	$m^2$	7.000
	- Dàn bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét kèo đỡ chữ A	$m^2$	5.000
	- Dàn lam bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét có đan ô chống đỡ vào tường	$m^2$	3.000
	- Dàn bằng vật liệu cành cây rã trong vườn	$m^2$	1.500
Nếu dàn có độ cao thấp hơn 1m nhân với (x) hệ số 0,8; cao $h < 0,5m \times 0,7$ , vật liệu thu hồi đã bồi thường chỉ tính chi phí nhân công 1.000 đ/ $m^2$			
54	<b>Cột cổng:</b> Lót móng và đệm BTCT, Móng xây đá hộc, thân xây gạch trụ có lõi trát BTCT, VXM, đắp pháo chi	$m^3$ cột	1.975.000
Các trường hợp điều chỉnh:			
- Nếu thân xây tấp lô: giảm 120.000 đ/ $m^3$ cột			
- Nếu thân xây đá hộc: giảm 150.000 đ/ $m^3$ cột			
- Nếu quét vôi: tăng 7.000 đ/ $m^2$ cột			
- Nếu quét sơn: tăng 27.000 đ/ $m^2$ sơn			
- Nếu quét sơn giả đá: tăng 120.000 đ/ $m^2$			
- Nếu không trát: giảm 43.000 đồng/ $m^2$ cột			
- Nếu ốp các loại gạch, đá: tính thêm theo giá tương ứng trong bộ đơn giá này (mục VII)			
55	<b>Mái cổng</b>		
55.1	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/ $m^2$	$m^2$ mái	598.000
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/ $m^2$	$m^2$ mái	653.000
55.2	Mái cổng khung sườn bằng gỗ, lợp ngói	$m^2$ mái	272.000
56	<b>Cánh cửa các loại</b>		
56.1	Cánh cổng thép hộp đen sơn chống gỉ	$m^2$	673.000
56.2	Cánh cổng thép hộp bản 4x1,5 khung thép bản 70x2 mạ kẽm sơn tĩnh điện	$m^2$	1.130.000
56.3	Cánh cổng khung thép ống, đan lưới B40	$m^2$	270.000
56.4	Cánh cổng bằng thép đặc khung thép ống	$m^2$	524.000
56.5	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 2-3	$m^2$	225.000
56.6	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 4-5	$m^2$	135.000
56.7	Cửa sắt xếp có bọc tôn trắng kẽm	$m^2$	520.000
56.8	Cửa sắt xếp không có bọc tôn trắng kẽm	$m^2$	450.000
56.8	Cửa lùa ván ghép	$m^2$	65.000
56.9	Cánh cửa bằng tre khung tre nẹp đinh	$m^2$	20.000
Cửa gỗ các loại theo công bố giá của SXD tại thời điểm kiểm kê áp giá.			
57	<b>Hàng rào xây</b>		
57.1	Móng xây đá hộc (bao gồm đào đất, BT lót và xây móng)	$m^3$	838.500
57.2	Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, hồ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi vè hoặc sơn)	$m^2$	254.800
Các trường hợp điều chỉnh cho mục 50.2:			
- Nếu xây gạch 2 lỗ 110: giảm 37.000đ/ $m^2$			
- Nếu xây gạch 4-6 lỗ tường 110: giảm 59.500đ/ $m^2$			
- Nếu xây gạch tấp lô tường 110 : giảm 103.000đ/ $m^2$			
- Nếu xây bằng đá quả tự nhiên: giảm 59.600đ/ $m^2$			
- Nếu không trát: giảm : 138.000/ $m^2$			
- Nếu quét vôi vè: tăng 14.000đ/ $m^2$			
- Nếu quét sơn: tăng 54.000đ/ $m^2$			

56.8	Cửa lùa ván ghép	m <sup>2</sup>	65.000
56.9	Cánh cửa bằng tre khung tre nẹp đinh	m <sup>2</sup>	20.000
	Cửa gỗ các loại theo công bố giá của SXD tại thời điểm kiểm kê áp giá.		
<b>57</b>	<b>Hàng rào xây</b>		
57.1	Móng xây đá hộc (bao gồm đào đất, BT lót và xây móng)	m <sup>3</sup>	838.500
57.2	Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, bổ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi vè hoặc sơn)	m <sup>2</sup>	254.800
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 50.2: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu xây gạch 2 lỗ 110: giảm 37.000đ/m<sup>2</sup></li> <li>- Nếu xây gạch 4-6 lỗ tường 110: giảm 59.500đ/m<sup>2</sup></li> <li>- Nếu xây gạch tấp lỗ tường 110 : giảm 103.000đ/m<sup>2</sup></li> <li>- Nếu xây bằng đá quả tự nhiên: giảm 59.600đ/m<sup>2</sup></li> <li>- Nếu không trát: giảm : 138.000/m<sup>2</sup></li> <li>- Nếu quét vôi vè: tăng 14.000đ/m<sup>2</sup></li> <li>- Nếu quét sơn: tăng 54.000đ/m<sup>2</sup></li> </ul>		
<b>58</b>	<b>Các loại hàng rào khác</b>		
58.1	Trụ BT 20x20 hoặc trụ xây 220, khoảng cách 3m, khung thép hình hoặc thép ống, lưới thép B40	m <sup>2</sup>	442.000
58.2	Hàng rào thép vuông đặc hoặc tròn hàn liên kết	m <sup>2</sup>	644.000
58.3	Hàng rào thép hộp hàn liên kết	m <sup>2</sup>	566.000
58.4	Hàng rào lưới B40, cọc gỗ, tre	m <sup>2</sup>	95.000
58.5	Hàng rào bằng gỗ bìa, gỗ tấp	md	28.000
58.6	Hàng rào dây thép gai đan ô 25-30 cm, cọc bê tông cốt thép, chiều cao hàng rào ≥ 1,5m, khoảng cách giữa 2 cột ≤ 4m, kích thước cột tối thiểu 10cm x 10cm, số dây thép gai chằng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	m <sup>2</sup>	50.000
58.7	Hàng rào cột gỗ, tre mét, chằng dây thép gai (không đan ô), chiều cao hàng rào ≥ 1,5m, khoảng cách giữa 2 cột ≤ 4m, kích thước cột tối thiểu 8cm x 8cm, số dây thép gai chằng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	30.000
58.8	Hàng rào cột BTCT, chằng dây thép gai (không đan ô), chiều cao hàng rào ≥ 1,5m, khoảng cách giữa 2 cột ≤ 4m, kích thước cột tối thiểu 8cm x 8cm, số dây thép gai chằng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	22.000
58.9	Hàng rào chằng thép gai, nẹp đinh vào cây sống bờ rào, chiều cao hàng rào ≥ 1,5m, khoảng cách nẹp đinh ≤ 4m, số dây thép gai chằng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	15.000
58.10	Các loại hàng rào tạm, dây thép gai có đan ô khác với quy định trên chỉ hỗ trợ.	m <sup>2</sup>	4.000
58.11	Các loại hàng rào tạm, dây thép gai không đan ô khác với quy định trên chỉ hỗ trợ.	md	2.000
58.12	Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu có cắt tỉa, chiều rộng ≥ 60cm, chiều cao từ ≥ 0,8m	md	55.000
58.13	Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu không cắt tỉa, chiều rộng ≥ 60cm, chiều cao từ ≥ 0,8m	md	14.000
58.14	Các loại hàng rào cây: Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu không đúng với quy định trên chỉ hỗ trợ	md	3.000
<b>59</b>	<b>Một số loại kết cấu công trình</b>		
59.1	Bê tông cốt thép xà dầm nhà tầng (bao gồm BT đá 1x2, cốt thép, ván	m <sup>3</sup>	3.500.000

	khuôn)		
	Bê tông cốt thép dầm găng móng	m <sup>3</sup>	3.100.000
59.2	Bê tông M200 không cốt thép	m <sup>3</sup>	1.100.000
59.3	Bê tông M150 không cốt thép	m <sup>3</sup>	1.070.000
59.4	Bê tông M100 không cốt thép	m <sup>3</sup>	892.000
59.5	Khối xây đá quả tự nhiên ( 4x6; 6x8..)	m <sup>3</sup>	728.000
59.6	Khối xây gạch đặc	m <sup>3</sup>	1.534.000
59.7	Khối xây gạch 2 lỗ	m <sup>3</sup>	1.198.600
59.8	Khối xây gạch 6 lỗ	m <sup>3</sup>	993.400
59.9	Khối xây tốp lỗ	m <sup>3</sup>	596.500
59.10	Tường xây đá quả (kích thước 4x6; 6x8)	m <sup>3</sup>	745.000
59.11	Trát vữa xi măng	m <sup>2</sup>	43.000
59.12	Tường trát toóc-xy	m <sup>2</sup>	37.000
59.13	Nền BT gạch vỡ, láng VXM mác 75 dày 2cm	m <sup>2</sup>	70.000
59.14	Nền BT gạch vỡ, láng VXM mác 50 dày 2cm	m <sup>2</sup>	67.000
59.15	Lát nền, vỉa hè bằng gạch đất nung	m <sup>2</sup>	91.000
59.16	Lát nền, sân bằng gạch lá dừa	m <sup>2</sup>	98.000
59.17	Lát sân, vỉa hè, đường bằng gạch Block tự chèn, loại dày 3,5cm	m <sup>2</sup>	93.000
59.18	Lát sân, vỉa hè, đường bằng gạch Block tự chèn, loại dày 5,5cm	m <sup>2</sup>	108.000
59.19	Lát sân, vỉa hè, đường bằng gạch XM	m <sup>2</sup>	114.000
59.20	Lát nền bằng gạch Ceramic $\leq 0,16 \text{ m}^2$	m <sup>2</sup>	136.000
59.21	Lát nền bằng gạch Ceramic $> 0,16 \text{ m}^2$	m <sup>2</sup>	155.000
59.22	Lát nền bằng gạch Granit	m <sup>2</sup>	204.000
59.23	Óp gạch tiết diện $\leq 0,16 \text{ m}^2$	m <sup>2</sup>	240.000
59.24	Óp gạch tiết diện $> 0,16 \text{ m}^2$	m <sup>2</sup>	265.000
59.25	Óp viên tường, chân tường	m <sup>2</sup>	206.000
59.26	Óp đá Granit tự nhiên		
	Màu hồng	m <sup>2</sup>	1.080.000
	Màu đen	m <sup>2</sup>	635.000
	Màu xám	m <sup>2</sup>	735.000
59.27	Óp đá cẩm thạch	m <sup>2</sup>	634.000
59.28	Lát nền bằng đá Granit tự nhiên	m <sup>2</sup>	872.000
59.29	Lát nền, sân bằng đá cẩm thạch	m <sup>2</sup>	387.000
59.30	Lát nền bằng gạch xi măng	m <sup>2</sup>	78.000
59.31	Xếp đá khan không chít mạch	m <sup>3</sup>	440.000
59.32	Xếp đá khan có chít mạch	m <sup>3</sup>	510.000
59.33	<b>Mương thoát nước (tiết diện lòng mương = 0,4 m<sup>2</sup>)</b>		
	Thành đồ BT không cốt thép	md	898.000
	Thành xây gạch chỉ 220	md	539.000
	Thành xây gạch lỗ 220	md	462.000
	Thành xây gạch chỉ 110	md	392.000
	Thành xây gạch lỗ 110	md	351.000

	Thành xây gạch taplo 150	md	322.000
	Thành xây gạch taplo 100	md	283.000
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu có nắp dẫy BTCT: tính thêm 195.000đ/m <sup>2</sup> tấm đan - Nếu không trát: nhân hệ số K=0,95 - Nếu tiết diện lòng mương tăng giảm 0,1m <sup>2</sup> thì tăng giảm đơn giá 10%.		
60	<b>Giếng đào (phần ống giếng và xây gạch, đá tính riêng)</b>	m <sup>3</sup>	195.000
	Đường kính giếng tính như sau: - Đối với giếng đất: lấy đường kính miệng giếng thực tế. - Đối với giếng ghép đá: lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 70cm. - Đối với giếng ống bi: lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 20cm.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 53: - Sâu ≤ 3m: K=1 - Sâu ≤ 6m: K=1,45 - Sâu ≤ 9m: K=1,8 - Sâu > 9m: K=2,25		
61	<b>Đào đất thủ công (đào ao, đào mương rãnh...) đối với trường hợp đã xác định rõ nguồn gốc và phương pháp thi công.</b>		
61.1	Đất cấp 1	m <sup>3</sup>	55.000
61.2	Đất cấp 2	m <sup>3</sup>	75.000
	Đối với trường hợp thi công ao hồ kết hợp máy và thủ công nhưng không xác định rõ được tỷ lệ các biện pháp thi công thì mức áp giá bình quân 45.000 đồng/m <sup>3</sup>		
62	<b>Đào đất bằng máy (đào ao, kênh mương ...)</b>		
62.1	Đất cấp 1	m <sup>3</sup>	19.000
62.2	Đất cấp 2	m <sup>3</sup>	23.000
62.3	Đất cấp 3	m <sup>3</sup>	28.000
62.4	Đất cấp 4	m <sup>3</sup>	36.000
63	<b>Giếng khoan (không tính đầu bơm, máy bơm)</b>		
63.1	Đất cấp 1	cái	1.720.000
63.2	Đất cấp 2	cái	2.330.000
63.3	Đất cấp 3	cái	3.670.000
64	<b>Xếp đá khan thành giếng</b>	m <sup>3</sup>	670.000
	Các trường hợp điều chỉnh: - Sâu ≤ 3m: K=1 - Sâu ≤ 6m: K=1,25 - Sâu ≤ 9m: K= 1,5 - Sâu > 9m: K=1,7		
65	<b>Ống bê tông các loại</b>		
65.1	Sản xuất & lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D > 1m	md	605.000
65.2	Sản xuất & lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D từ 0,7-1m	md	524.000
65.3	Ống cống bê tông thường ĐK 300 mm không có cốt thép	md	75.000
65.4	Ống cống bê tông thường ĐK 400 mm không có cốt thép	md	105.000

65.5	Ông cống bê tông thường ĐK 500 mm không có cốt thép	md	131.000
65.6	Ông giếng bê tông Ø 600 thành bê tông dày 50-70, mác 150	md	137.000
65.7	Ông giếng bê tông Ø 700 thành bê tông dày 50-70, mác 150	md	160.000
65.8	Ông giếng bê tông Ø 800 thành bê tông dày 60-70, mác 150	md	202.000
<b>66</b>	<b>Sân, mặt đường các loại ( chưa tính phần nền và lề đường).</b>		
66.1	Sân, mặt đường Bê tông đá dăm dày 10cm, mác 200	m <sup>2</sup>	165.000
66.2	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 12cm, mác 200	m <sup>2</sup>	198.000
66.3	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 15cm, mác 200	m <sup>2</sup>	240.000
66.4	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 20cm, mác 200	m <sup>2</sup>	330.000
66.5	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 15cm, mác 250	m <sup>2</sup>	255.000
66.6	Mặt đường Bê tông đá dăm dày 20cm, mác 250	m <sup>2</sup>	345.000
66.7	Mặt đường đá dăm láng nhựa 1,8kg/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	240.000
66.8	Mặt đường đá dăm láng nhựa 3kg/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	265.000
66.9	Mặt đường đá dăm láng nhựa 4,5kg/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	301.000
66.10	Mặt đường đá dăm láng nhựa 5,5kg/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	322.000
66.11	Mặt đường cấp phối đồi chọn lọc dày 15cm - 25cm	m <sup>2</sup>	65.000
66.12	Mặt đường đá dăm kẹp đất	m <sup>2</sup>	88.000
66.13	Mặt đường đá dăm nước	m <sup>2</sup>	125.000
<b>67</b>	<b>Mộ mã các loại</b>		
67.1	Mộ xây hung táng <=3 năm, có xây quách	Cái	10.100.000
67.2	Mộ xây hung táng <=3 năm, không xây quách	Cái	8.500.000
67.3	Mộ xây hung táng >3 năm, có xây quách	Cái	5.050.000
67.4	Mộ xây hung táng >3 năm, không xây quách	Cái	4.050.000
67.5	Mộ đất hung táng <=3 năm, có xây quách	Cái	6.190.000
67.6	Mộ đất hung táng <=3 năm, không xây quách	Cái	4.600.000
67.7	Mộ đất hung táng > 3 năm, có xây quách	Cái	2.870.000
67.8	Mộ đất hung táng > 3 năm, không xây quách	Cái	2.150.000
67.9	Mộ xây cải táng	Cái	2.870.000
67.10	Mộ đất cải táng	Cái	1.750.000
67.11	Mộ vô chủ	Cái	1.100.000
67.12	Xây quách (có nắp dẫy) chưa hung táng	cái	2.200.000
67.13	Đối với mộ hung táng nhưng khi cất bốc chưa phân hủy thì hỗ trợ thêm 5.000.000 đồng/cái để xử lý môi trường và tục lệ tâm linh (phải có xác nhận của Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc)		
67.14	Đối với mộ có kết cấu đặc biệt tính theo đơn giá XDCB hiện hành		
67.15	Hỗ trợ chi phí cất bốc hải cốt Liệt sỹ, bà mẹ Việt Nam anh hùng	Cái	1.150.000
<b>68</b>	<b>Bàn thờ ngoài trời xây ( cột thiên đài )</b>		
68.1	Loại lớn: tiết diện bàn đáy > 0,3m <sup>2</sup>	Cái	1.495.000
68.2	Loại vừa: tiết diện bàn đáy từ 0,2 - 0,3m <sup>2</sup>	Cái	1.047.000
68.3	Loại nhỏ: tiết diện bàn đáy < 0,2m <sup>2</sup>	Cái	748.000
68.4	Bàn thờ ngoài trời bằng gỗ loại lớn	Cái	673.000
68.5	Nhà thờ, từ đường kết cấu móng đá xây, tường xây gạch, lợp ngói đỏ,	m <sup>2</sup> XD	2.150.000



	nền láng xi măng		
68.6	Bàn thờ xây bậc( từ cốt nền), ốp gạch men	m <sup>2</sup> XD	1.204.000
68.7	Bàn thờ xây bậc( từ cốt nền), không ốp gạch men	m <sup>2</sup> XD	749.000
	Loại vừa	m <sup>2</sup> XD	374.000
	Loại nhỏ	m <sup>2</sup> XD	224.000
68.8	Am thờ (Mái bê tông cốt thép, tường xây gạch) có kiến trúc hoa văn đẹp	m <sup>2</sup> XD	3.738.000
68.9	Am thờ ( Mái bê tông cốt thép, tường xây gạch) có kiến trúc bình thường	m <sup>2</sup> XD	3.439.000
68.10	Am thờ thổ công, thổ địa	m <sup>2</sup> XD	1.420.000
<b>69</b>	<b>Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ</b>		
69.1	Đầu đao bằng sứ	cái	109.000
69.2	Đầu đao bằng xi măng	cái	54.000
69.3	Mặt nguyệt bằng sứ	cái	259.000
69.4	Mặt nguyệt bằng xi măng	cái	109.000
69.5	Rồng châu bằng sứ	Đôi	1.294.000
69.6	Rồng châu bằng xi măng	Đôi	431.000
69.7	Nghê châu	Con	388.000
<b>70</b>	<b>Hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc ngoài nhà</b>		
70.1	Cột điện ly tâm ( bao gồm cả xà, sứ) cao =>8 m	Cột	2.430.000
70.2	Cột điện ly tâm ( bao gồm cả xà, sứ) cao <8 m	Cột	1.940.000
70.3	Cột điện BTCT chữ H ( bao gồm cả xà, sứ) cao =>8m	Cột	1.850.000
70.4	Cột điện BTCT chữ H ( bao gồm cả xà, sứ) cao < 8m	Cột	1.500.000
70.5	Cột điện BTCT thường	Cột	1.140.000
70.6	Cột điện bằng gỗ ( bao gồm cả xà, sứ) cao < 7m	Cột	220.000
70.7	Lắp đặt tuyến nước sinh hoạt (tính từ đài khơi thủy, ống <Ø34, van khóa, đồng hồ, rumine). Tính khoảng cách <25m.	Hệ thống	1.600.000
	Phân dây cáp điện, công tơ và các thiết bị khác tính theo Công bố giá VI.XD của SXD tại thời điểm áp giá		
70	Tủ, sập có kết cấu bằng BTCT, trang trí gờ, phào, chỉ nẹp	m <sup>3</sup>	430.000
70	Bàn bếp nấu bằng đá Granit:		
70.1	Màu hồng	m <sup>2</sup>	1.100.000
70.2	Màu đen	m <sup>2</sup>	750.000
70.3	Màu xám	m <sup>2</sup>	650.000
71	Bàn bếp nấu bằng BTCT ( cả mặt bếp và bệ đỡ )		
71.1	Loại ốp gạch men	m <sup>2</sup>	743.000
71.2	Láng xi măng	m <sup>2</sup>	580.000
<b>72</b>	Bê cảnh non bộ, tranh vẽ, điêu khắc, chạm gỗ, đắp chữ, câu đối bằng hồ vữa: Hội đồng bồi thường căn cứ vào khối lượng thực tế và đơn giá trên thị trường tại thời điểm áp giá lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.		

**PHẦN II**  
**ĐƠN GIÁ TÀU, THUYỀN, NGƯ CỤ, THIẾT BỊ MÁY MÓC CÁC LOẠI**

TT	Chủng loại, quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>VỎ TÀU CÁ</b>		
<b>1</b>	<b>Thuyền đánh cá loại nhỏ</b>		
1.1	Thuyền thúng	chiếc	2.000.000
1.2	Thuyền vỏ Composite	chiếc	20.000.000
1.3	Thuyền tôn	chiếc	1.200.000
1.4	Xăm bè cao su đánh bắt hải sản	chiếc	200.000
1.5	Thuyền nan dài dưới 6m	chiếc	6.000.000
1.6	Thuyền nan dài từ 6m trở lên	chiếc	8.000.000
1.7	Thuyền vỏ gỗ dưới 5m	chiếc	12.000.000
<b>2</b>	<b>Tàu cá vỏ gỗ (mẫu thiết kế dân gian tại Hà Tĩnh, không có ky đáy, nhóm gỗ 3)</b>		
	Chiều dài tàu		
2.1	5m đến < 6m	chiếc	25.000.000
2.2	6m đến < 7m	chiếc	40.000.000
2.3	7m đến < 8m	chiếc	50.000.000
2.4	8m đến < 9m	chiếc	56.000.000
2.5	9m đến < 10m	chiếc	65.000.000
2.6	10m đến < 11m	chiếc	75.000.000
2.7	11m đến < 12m	chiếc	90.000.000
2.8	12m đến < 13m	chiếc	112.000.000
2.9	13m đến < 14m	chiếc	150.000.000
2.10	14m đến < 15m	chiếc	190.000.000
2.11	15m đến < 16m	chiếc	312.000.000
<b>3</b>	<b>Tàu cá vỏ gỗ (mẫu thiết kế dân gian, có ky đáy, nhóm gỗ 3)</b>		
	Chiều dài tàu		
3.1	16m đến < 18m	chiếc	562.000.000
3.2	18m đến < 20m	chiếc	690.000.000
3.3	≥ 20m	chiếc	780.000.000
<b>II</b>	<b>MÁY MÓC VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ THỦY SẢN</b>		
<b>1</b>	<b>Máy tàu (bao gồm bộ phận truyền lực)</b>		
	Công suất (CV)		
1.1	6	1CV	4.000.000
1.2	8	1CV	4.800.000
1.3	9	1CV	5.600.000
1.4	12	1CV	5.900.000
1.5	15-16	1CV	7.000.000

1.6	18	1CV	7.300.000
1.7	20	1CV	11.000.000
1.8	22-24	1CV	12.000.000
1.9	28	1CV	13.000.000
	Với máy xuất xứ từ Nhật Bản được tính giá như sau:		
1.10	Máy nội địa	1CV	800.000
1.11	Máy mới	1CV	2.500.000
<b>2</b>	<b>Máy phát điện (xuất xứ Trung Quốc)</b>		
2.1	- Loại 5KW	chiếc	3.000.000
2.2	- Loại 7KW	chiếc	4.000.000
2.3	- Loại 10KW	chiếc	5.000.000
2.4	- Loại 42KW	chiếc	44.000.000
<b>III</b>	<b>NGƯ CỤ</b>		
<b>1</b>	<b>Chụp mực</b>		
1.1	Đối với tàu có công suất (Ne) ≥ 40CV/chiếc	vàng	190.000.000
1.2	Đối với tàu có công suất 30CV < Ne < 40CV	vàng	100.000.000
	(Bao gồm: lưới và phụ kiện kèm theo, chèo, tăng gông, bóng đèn tập trung mực, tời thu lưới)		
<b>2</b>	<b>Rê</b>		
2.1	- Lưới chèo 400m-500m	vàng	5.000.000
2.2	- Rê mực 400m-500m	vàng	3.500.000
2.3	- Lưới tư 400m-500m	vàng	5.000.000
2.4	- Lưới bển 400m-500m	vàng	3.000.000
2.5	- Lưới hai 400m- 500m	vàng	3.000.000
2.6	- Lưới chìm A10 400m- 500m	vàng	5.000.000
<b>3</b>	<b>Lưới kéo</b>	bộ	76.000.000
3.1	Bao gồm:		
3.2	- Lưới	vàng	30.000.000
3.3	- Cáp kéo (600m x 2 dây x 30.000đ/m - đã hoàn thiện)	m	36.000.000
3.4	- Dây lõi- dây lửa cá (100m x 2 x 50.000đ/m )	m	10.000.000
<b>4</b>	<b>Các loại khác</b>		
4.1	Câu vàng	1.000m	1.000.000
4.2	Xăm 10	vàng/100m	7.000.000
4.3	Bóng mực	bóng	100.000
4.4	Mành	vàng/50mx 30m	35.000.000
4.5	Te	vàng	6.000.000
4.6	Bộ máy lặn bằng hơi	bộ	3.000.000
<b>IV</b>	<b>Các loại máy móc nông cụ</b>		
1	Máy cấy bừa đa năng cầm tay, động cơ Diesel	cái	22.000.000
2	Máy xay sát	cái	13.000.000
3	Che ép mía bằng gỗ đặc chủng (trâu bò kéo)	cái	6.000.000
4	Che ép mía bằng sắt (dùng động cơ điện hoặc Diesel)	cái	7.000.000

5	Máy tuốt lúa liên hoàn	cái	10.000.000
6	Máy tuốt lúa ( bằng gỗ hoặc sắt) đập chân	cái	1.200.000
7	Máy tuốt lúa bằng sắt dùng động cơ điện 1 pha	cái	1.900.000
8	Máy bơm nước động cơ điện 1 pha	cái	450.000
9	Máy bơm nước động cơ điện 3 pha	cái	3.100.000
10	Máy bơm nước liên hoàn động cơ xăng	cái	6.532.000
	Mức hỗ trợ bằng (=) giá trị hiện hành theo đơn giá nhân (x) với tỷ lệ % chất lượng còn lại nhân (x) với tỷ lệ % mức hỗ trợ		

### PHẦN III ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY, HẢI SẢN

TT	Chủng loại, quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>		
<b>1</b>	<b>Tôm thẻ( nuôi trong ao, đầm)</b>		
1.1	<b>Nuôi thâm canh công nghiệp( mật độ 100con/m2)</b>		
	Trong vòng 1 tháng	m <sup>2</sup>	16.400
	Trong vòng 2 tháng	m <sup>2</sup>	31.000
	Đã thu hoạch được ( 3 tháng )	m <sup>2</sup>	13.500
1.2	<b>Nuôi bán thâm canh</b>		
	Trong vòng 1 tháng	m <sup>2</sup>	11.000
	Trong vòng 2 tháng	m <sup>2</sup>	22.500
	Đã thu hoạch được ( 3 tháng )	m <sup>2</sup>	7.500
1.3	<b>Nuôi quảng canh cải tiến</b>		
	Trong vòng 1 tháng	m <sup>2</sup>	5.000
	Trong vòng 2 tháng	m <sup>2</sup>	11.900
	Đã thu hoạch được (3 tháng )	m <sup>2</sup>	3.800
<b>2</b>	<b>Tôm sú( nuôi trong ao, đầm)</b>		
2.1	<b>Nuôi thâm canh (mật độ 25con/m2)</b>		
	Trong vòng 1 tháng	m <sup>2</sup>	13.800
	Trong vòng 2 tháng	m <sup>2</sup>	20.100
	Trong vòng 3 tháng	m <sup>2</sup>	27.700
	Đã thu hoạch được ( 4 tháng )	m <sup>2</sup>	11.300
2.1	<b>Nuôi bán thâm canh (mật độ 10-15con/m2)</b>		
	Trong vòng 1 tháng	m <sup>2</sup>	8.800
	Trong vòng 2 tháng	m <sup>2</sup>	13.200
	Trong vòng 3 tháng	m <sup>2</sup>	17.600
	Đã thu hoạch được ( 4 tháng )	m <sup>2</sup>	7.500
<b>3</b>	<b>Cá nước ngọt</b>		
3.1	<b>Nuôi thâm canh</b>		

	Trong vòng 1 tháng	m <sup>2</sup>	5.600
	Trong vòng 3 tháng	m <sup>2</sup>	11.900
	Trong vòng 5 tháng	m <sup>2</sup>	16.300
	Đã thu hoạch được ( 6 tháng )	m <sup>2</sup>	5.000
3.2	<b>Nuôi bán thâm canh</b>		
	Trong vòng 1 tháng	m <sup>2</sup>	3.800
	Trong vòng 3 tháng	m <sup>2</sup>	7.500
	Trong vòng 5 tháng	m <sup>2</sup>	11.300
	Đã thu hoạch được ( 6 tháng )	m <sup>2</sup>	3.800
4	<b>Nghêu nuôi bãi triều ven biển( nhuyễn thể) mật độ 1,5 tấn giống/ha( kích cỡ 2.000con/kg)</b>		
	Chưa thu hoạch ( ≤ 9 tháng )	m <sup>2</sup>	25.000
	Đã thu hoạch được ( > 9 tháng )	m <sup>2</sup>	7.500
	Lồng gỗ để nuôi cá, các thiết bị, dụng cụ máy móc phục vụ cho nuôi trồng Hội đồng căn cứ vào khối lượng thực tế, giá cả thị trường đề xuất phương án trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt		

#### PHẦN IV ĐƠN GIÁ BÓN THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY CỎI HOA MÀU

II	Cây ăn quả		
1	<b>Bưởi Phúc Trạch trồng trên xã Phúc Trạch</b>		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	72.000
	- Loại mới trồng PTBT 1 năm - 4 năm	cây	180.000
	- Loại trồng trên 4 năm đã có quả dưới 20 quả/năm	cây	420.000
	- Loại có quả ổn định bình quân từ 20 năm đến dưới 40 quả/năm	cây	720.000
	- Loại có quả ổn định từ 40 đến 70 quả/năm	cây	1.320.000
	- Loại có quả ổn định từ 70 đến 100 quả/năm	cây	1.560.000
	- Loại có quả ổn định trên 100 quả/ năm	cây	1.920.000
	Đối với bưởi giống phúc trạch trồng ở nơi khác (Phúc Đồng, Hương Trạch, Hương Đô, Lộc Yên, Gia Phố, Hương Giang, Hương Thủy, Phú Phong, Hương Xuân, Phú Gia, Hương Bình, Hương Long, Hà Linh, Hương Vĩnh, Hoà Hải, Hương Trà, Phương Mỹ, Phương Điền, Hương Liên): nhân hệ số K=0,8		
2	<b>Các loại bưởi khác</b>		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm cao ≤ 1,2m	cây	36.000
	- Loại mới trồng PTBT 1 năm - 4 năm cao ≤ 1,5m	cây	84.000
	- Loại có quả đến 20 – 30 quả/năm	cây	240.000

	- Loại có quả ổn định trên 30/năm	cây	360.000
	Đối với bưởi đường Hương Sơn lấy mức giá trên nhân hệ số 1,2		
<b>3</b>	<b>Cam bù trồng tại Hương Sơn</b>		
	- Loại mới trồng PTBT định dưới 1 năm	cây	48.000
	- Loại mới trồng PTBT 1 đến 4 năm chưa có quả	cây	120.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ từ 5 đến 10kg/năm	cây	600.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10 đến 30kg/năm	cây	960.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 30 đến 50kg/năm	cây	1.440.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 50kg/năm	cây	2.400.000
	Đối với giống cam bù trồng ở nơi khác: nhân hệ số K=0,7		
	Đối với cam chanh lấy mức trên nhân hệ số 0,85		
<b>4</b>	<b>Hồng vuông Thạch Đài, Tiên Điền</b>		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm PTBT	cây	60.000
	- Loại mới trồng PTBT 1 đến 4 năm	cây	96.000
	- Loại trồng có quả 5kg/năm	Cây	180.000
	- Loại cho quả BQ dưới 10kg/năm	cây	360.000
	- Loại cho quả BQ đến 30kg/năm	cây	720.000
	- Loại cho quả ổn định BQ trên 30kg/năm	cây	960.000
<b>5</b>	<b>Các loại cam, chanh, quýt các loại</b>		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm cao $\leq 0,5m$	cây	40.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 5 năm	cây	60.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ dưới 10kg/năm	cây	350.000
	- Loại đã có quả BQ dưới 30kg/năm	cây	750.000
<b>6</b>	<b>Chỉ xác</b>		
	- Loại mới trồng phát triển ổn định dưới 1 năm cao $\leq 0,5m$	cây	50.000
	- Loại mới trồng phát triển ổn định từ 1 đến 4 năm	cây	70.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	150.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	200.000
<b>7</b>	<b>Xoài, nhãn, vải, vú sữa, hồng khác</b>		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	40.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	60.000
	- Loại trồng trên 4 năm chưa có quả	cây	80.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	300.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 đến 10 kg/năm	cây	400.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10kg/năm	cây	550.000
<b>8</b>	<b>Na, mơ, đào, mận</b>		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm cao $\leq 0,5m$	cây	30.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	50.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	250.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	350.000

<b>9</b>	<b>Táo, roi, ổi, khế ngọt, một số cây ăn quả thân gỗ khác</b>		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm cao $\leq 0,5m$	cây	30.000
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	50.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	200.000
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	250.000
<b>10</b>	<b>Cây dừa</b>		
	- Loại mới trồng chưa có quả	m <sup>2</sup>	5.000
	- Loại đã có quả chưa đến kỳ thu hoạch	m <sup>2</sup>	8.000
<b>11</b>	<b>Cây dừa</b>		
	- Loại mới trồng đến 1 năm PTBT	cây	50.000
	- Loại mới trồng từ 1- 4 năm PTBT	cây	80.000
	- Loại đã có quả bq 10 quả/năm	cây	200.000
	- Loại đã có quả ổn định đến 20 quả/năm	cây	300.000
	- Loại đã có quả ổn định trên 20 quả/năm	cây	450.000
<b>12</b>	<b>Cây chuối</b>		
	- Loại chưa thu hoạch	cây	10.000
	- Loại sắp thu hoạch	cây	40.000
<b>13</b>	<b>Đu đủ, thanh long</b>		
	- Loại mới trồng còn nhỏ	cây	5.000
	- Loại đã có quả ổn định	cây	50.000
	- Loại chưa có quả nhưng không di chuyển được	cây	15.000
<b>14</b>	<b>Cây cau ăn quả</b>		
	- Loại mới trồng di chuyển được	cây	30.000
	- Loại trồng trên 1-3 năm chưa có quả	cây	60.000
	- Loại trồng trên 4 năm, đã có quả	cây	200.000
<b>15</b>	<b>Cây mít</b>		
	- Loại mới trồng PTBT đến 1 năm cao $\leq 0,5m$	cây	20.000
	- Loại đường kính gốc nhỏ hơn 10cm	cây	70.000
	- Loại đường kính gốc từ 10-20cm	cây	200.000
	- Loại đường kính gốc từ 21-30cm	cây	300.000
	- Loại đường kính gốc 31-40cm	cây	400.000
	- Loại đường kính gốc lớn hơn 40cm	cây	550.000
<b>III</b>	<b>Cây vườn lấy lá, gỗ</b>		
<b>1</b>	<b>Trầu không</b>		
	- Loại mới trồng PTBT cao dưới 2,5m	khóm	20.000
	- Loại đã thu hoạch ổn định cao trên 2,5m	khóm	50.000
<b>2</b>	<b>Cây chè công nghiệp ( mật độ bq 18.000 cây/ha)</b>		
	- Loại mới trồng	m <sup>2</sup>	4.000
	- Loại sắp cho thu hoạch	m <sup>2</sup>	12.600
	- Loại đã thu hoạch năng suất ổn định hàng năm	m <sup>2</sup>	11.000
<b>3</b>	<b>Cây chè thực phẩm ( dân tự trồng)</b>		

	- Loại mới trồng	m <sup>2</sup>	5.000
	- Loại trồng trong vòng 1 năm	m <sup>2</sup>	8.000
	- Loại trồng và chăm sóc trong vòng 2 năm	m <sup>2</sup>	9.500
	- Loại trồng và chăm sóc trong vòng 3 năm	m <sup>2</sup>	12.000
	- Loại trồng từ 4 năm trở lên	m <sup>2</sup>	14.000
<b>4</b>	<b>Tro, kè</b>		
	- Loại nhỏ chưa thu hoạch	cây	8.000
	- Loại bắt đầu cho thu hoạch	cây	80.000
	- Loại đã thu hoạch ổn định hàng năm	cây	150.000
<b>5</b>	<b>Bồ kết, trần bì</b>		
	- Loại mới trồng ĐK dưới 3cm	cây	15.000
	- Loại ĐK trên 3cm, chưa cho thu hoạch	cây	45.000
	- Loại đã thu hoạch	cây	90.000
<b>6</b>	<b>Cây chay</b>		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	50.000
	- Loại trồng từ 1 đến 4 năm	cây	105.000
	- Loại đường kính gốc từ 10cm-25cm	cây	190.000
	- Loại đường kính lớn hơn 25cm	cây	320.000
<b>7</b>	<b>Cây quế</b>		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	15.000
	- Loại có ĐK dưới 5cm	cây	50.000
	- Loại có ĐK từ 6 - 10cm	cây	130.000
	- Loại có ĐK từ 11 - 20cm	cây	250.000
<b>8</b>	<b>Cây tiêu</b>		
	- Loại mới trồng	khóm	25.000
	- Loại sắp thu hoạch	khóm	80.000
	- Loại đã cho thu hoạch	khóm	250.000
<b>9</b>	<b>Cây chè hoè</b>		
	- Loại mới trồng	cây	10.000
	- Loại sắp thu hoạch	cây	30.000
	- Loại đã cho thu hoạch ổn định	cây	40.000
<b>10</b>	<b>Tre, mét, trúc</b>		
	- Loại có đường kính < 3cm	cây	2.000
	- Loại có đường kính từ 3-5cm	cây	5.500
	- Loại có đường kính 5-9cm	cây	12.000
	- Loại có đường kính >10cm	cây	17.000
<b>11</b>	<b>Cây mây</b>		
	- Loại ≤ 5 cây/khóm	khóm	6.000
	- Loại 5-10 cây/khóm	khóm	9.600
	- Loại >10 cây/khóm	khóm	18.000
<b>IV</b>	<b>Cây trồng rừng, cây lâm nghiệp, phòng hộ, chắn sóng...</b>		



1	Các loại cây trồng rừng nguyên liệu gồm: bạch đàn, keo, phi lao...		
1.1	Mật độ bình quân 1.600-2.000 cây/ha		
	Đường kính đo bình quân ở vị trí cách gốc 0,3 - 0,5m		
	- Mới trồng( đường kính 0,3-0,5cm, cao 0,3-0,5m)	cây	2.400
	- Trồng trong vòng 1 năm, đường kính $\leq 2$ cm	cây	6.000
	- Trồng trong vòng 2 năm, đường kính trên 2 – 4cm	cây	9.000
	- Trồng trong vòng 3 năm, đường kính trên 4-6 cm	cây	14.400
	- Loại có đường kính trên 6 - 9cm	cây	18.000
	- Loại có đường kính trên 9 - 15cm	cây	21.600
	- Loại có đường kính trên 15-20cm	cây	24.000
	- Loại có đường kính trên 20-25cm	cây	30.000
	- Loại có đường kính trên 25-30cm	cây	33.600
	- Loại có đường kính trên 30-35cm	cây	36.000
	- Loại có đường kính trên 35-40cm	cây	42.000
	- Loại có đường kính trên 40 cm	cây	54.000
1.2	Mật độ dày hơn tiêu chuẩn quy định		
	- Loại cây đã trồng được 12 tháng	m <sup>2</sup>	720
	- Loại cây đã trồng được 24 tháng	m <sup>2</sup>	1.200
	- Loại cây đã trồng được 36 tháng	m <sup>2</sup>	1.800
	Số cây trồng vượt quá tiêu chuẩn quy định được hỗ trợ như sau:		
	- Giống và công trồng	m <sup>2</sup>	720
	- Chăm sóc bảo vệ sau 12 tháng	m <sup>2</sup>	240
	- Chăm sóc bảo vệ sau 24 tháng	m <sup>2</sup>	420
	- Chăm sóc bảo vệ sau 36 tháng	m <sup>2</sup>	540
2	Cây tràm chắn cát: mật độ 2.000cây/ha = 100%		
	- Loại có ĐK dưới 3cm, mật độ từ 20 - 40%	m <sup>2</sup>	480
	- Loại có ĐK dưới 3cm, mật độ từ 41 - 70%	m <sup>2</sup>	720
	- Loại có ĐK dưới 3cm, mật độ trên 70%	m <sup>2</sup>	960
3	Cây tràm ( lấy vỏ) trồng độc lập không hình thành từng bụi		
	- Mới trồng đường kính < 1cm	cây	3.000
	- Loại có đường kính từ 1 đến 2cm	cây	4.200
	- Loại có đường kính từ 2 đến 4cm	cây	6.000
	- Loại có đường kính trên 4 đến 6cm	cây	9.600
	- Loại có đường kính trên 6 đến 10cm	cây	18.000
	- Loại có đường kính trên 10 đến 15cm	cây	30.000
	- Loại có đường kính trên 15cm	cây	42.000
4	Thông lầy nhựa ( 1.000 cây/ha)		
	- Mới trồng đường kính <2cm	cây	7.200
	- Đường kính gốc $2 \leq 5$ cm	cây	12.000

	- Đường kính gốc >5 -10cm	cây	36.000
	- Đường kính gốc >10- 20cm	cây	66.000
	- Đường kính gốc > 20- 30cm	cây	102.000
	- Đường kính gốc >30 cm	cây	120.000
	- Hết thời gian thu hoạch	cây	18.000
<b>5</b>	<b>Cây cao su ( 580 cây/ha)</b>		
	- Mới trồng trong vòng 1 năm	cây	60.000
	- Mới trồng trong vòng 3 năm	cây	96.000
	- Trồng trong vòng 7 năm	cây	120.000
	- Trồng trên 7 năm, đường kính cây 15 cm trở lên, cho khai thác	cây	132.000
	- Cao su kinh doanh năm thứ 8	cây	144.000
	- Cao su kinh doanh năm thứ 9 trở đi	cây	180.000
	- Cao su đã hết thời hạn thu hoạch	cây	18.000
<b>6</b>	<b>Cây dó trăm</b>		
	- Mới trồng đường kính <1cm	cây	8.400
	- Loại đường kính từ 1 đến 2cm	cây	13.200
	- Loại đường kính từ 3 đến 4cm	cây	18.000
	- Loại có ĐK trên 4cm đến 8cm	cây	42.000
	- Loại có ĐK từ 9cm đến 15cm	cây	108.000
	- Loại có ĐK trên 15cm đến 25cm	cây	132.000
	- Loại có đường kính trên 25cm đến 35cm	cây	204.000
	- Loại có đường kính trên 35cm đến 50cm	cây	300.000
	- Loại có đường kính trên 50cm	cây	420.000
<b>7</b>	<b>Cây bàng, phượng, bằng lăng, cây trứng cá</b>		
	- Loại có ĐK <1cm	cây	7.200
	- Loại có ĐK từ 1cm đến 4cm	cây	20.500
	- Loại có ĐK từ 5cm đến 9cm	cây	46.800
	- Loại có ĐK từ 10cm đến 15cm	cây	78.000
	- Loại có ĐK từ 15cm trở lên	cây	114.000
<b>8</b>	<b>Lát hoa, lim, dổi, gỗ, náo, sến, táu, sưa, sao, trắc, muồng đen, chò chỉ, chò nẫu, trầm hương, kiền kiền...</b>		
	- Đường kính d <5 cm	cây	18.000
	- Đường kính d >5-10cm	cây	60.000
	- Đường kính d >10-20cm	cây	180.000
	- Đường kính d >20-30cm	cây	336.000
	- Đường kính d >30-50cm	cây	444.000
	- Đường kính d >50-60cm	cây	600.000
	- Đường kính d >60 cm	cây	720.000
<b>9</b>	<b>Rừng ngập mặn phòng hộ mật độ 10.000 cây/ha</b>		
<b>9.1</b>	<b>Cây su, cây bần</b>		
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 1	m2	2.000

	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 2	m2	1.800
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 3	m2	1.600
<b>9.2</b>	<b>Cây đước, vẹt, mắm</b>		
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 1	m2	3.100
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 2	m2	2.800
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 3	m2	2.600
<b>V</b>	<b>Các loại cây ngắn ngày( cây hàng năm)</b>		
	Mức bồi thường bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một(01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba (03) năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương theo giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.		
<b>VI</b>	<b>Một số loại cây khác</b>		
<b>1</b>	<b>Vườn hoa các loại</b>		
	- Đang cho thu hoạch	m <sup>2</sup>	17.000
	- Sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	12.000
	- Đang phát triển tốt	m <sup>2</sup>	10.000
	- Mới trồng	m <sup>2</sup>	5.000
<b>2</b>	<b>Vườn cây thuốc bắc, nam</b>		
	- Đang cho thu hoạch	m <sup>2</sup>	5.700
	- Đang sinh trưởng	m <sup>2</sup>	3.700
	- Mới trồng	m <sup>2</sup>	1.800
<b>3</b>	<b>Mã đề</b>		
	- Đang cho thu hoạch	m <sup>2</sup>	3.500
	- Đang sinh trưởng	m <sup>2</sup>	2.500
	- Mới trồng	m <sup>2</sup>	1.500
<b>4</b>	<b>Ngải cứu</b>		
	- Đang cho thu hoạch	m <sup>2</sup>	5.500
	- Đang sinh trưởng	m <sup>2</sup>	3.500
	- Mới trồng	m <sup>2</sup>	2.500
<b>5</b>	<b>Sắn dây</b>		
	- Sắp cho thu hoạch	Khóm	6.000
	- Mới trồng	Khóm	3.000
<b>6</b>	<b>Cây sả, gừng</b>		
	- Đang cho thu hoạch có sản lượng >40 tấn/ha	m <sup>2</sup>	15.000
	- Sản lượng từ 20-30 tấn/ha	m <sup>2</sup>	12.000
	- Sản lượng từ 10-20 tấn/ha	m <sup>2</sup>	8.000
	- Sản lượng <10 tấn/ha	m <sup>2</sup>	4.000
	- Mới trồng dưới 8 tháng	m <sup>2</sup>	2.600
	- Mới trồng	m <sup>2</sup>	2.000
<b>7</b>	<b>Cỏ voi Guatemala</b>		

	- Sắp cho thu hoạch	m <sup>2</sup>	3.000
	- Đang sinh trưởng, phát triển	m <sup>2</sup>	2.500
	- Mới trồng	m <sup>2</sup>	1.200
<b>8</b>	<b>Hỗ trợ công di chuyển Cây cảnh</b>		
<b>8.1</b>	<b>Đối với cây cảnh trồng trên đất</b>		
	- Trồng trên đất, cao < 0,5m	cây	9.600
	- Trồng trên đất, cao 0,5-1m	cây	12.000
	- Trồng trên đất, cao > 1m	cây	18.000
<b>8.2</b>	<b>Đối với cây cảnh trồng trong chậu</b>		
	- Loại có chiều cao < 0,5m	cây	10.000
	- Loại có chiều cao từ 0,5-1m	cây	12.000
	- Loại có chiều cao lớn hơn 1 m	cây	15.000
<b>8.3</b>	<b>Đối với cây cảnh trồng trên đất, có đường kính lớn hơn 10cm, cao lớn hơn 1,5m</b>		
	- Loại đường kính: 10cm ≤ d ≤ 20cm	cây	117.600
	- Loại đường kính: 20cm < d ≤ 30cm	cây	190.800
	- Loại đường kính: 30cm < d ≤ 40cm	cây	270.000
	- Loại đường kính: d > 40cm	cây	394.800
	Trường hợp cây có đường kính lớn hơn 40cm mà áp dụng tổ để cầu, vận chuyển bằng công nông, ô tô thì chi phí ca máy và cước phí vận chuyển theo quy định hiện hành		
<b>9</b>	<b>Công chăm sóc và bảo vệ rừng tự nhiên trong 1 năm được tính chi phí như sau: 8,75 công/ha x 130.000 đồng/công = 1.137.500 đồng/ha</b>		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KẾT CHỮ TỊCH  
BỘ CHỮ TỊCH



Lê Đình Sơn